

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Địa chỉ: Tòa nhà Viên Đông - Số 36 Hoàng Cầu - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2013

Hà Nội, tháng 07 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2013

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Tổng doanh thu (01=00-00A)	01	VI.12	140,430,591,051	130,652,113,244	285,872,555,156	232,503,655,714
2	Các khoản giảm trừ	02					
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		140,430,591,051	130,652,113,244	285,872,555,156	232,503,655,714
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.13	111,951,123,213	92,377,534,897	230,864,834,367	161,482,075,320
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28,479,467,838	38,274,578,347	55,007,720,789	71,021,580,394
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	5,863,437,916	10,689,002,197	13,903,477,707	27,382,431,593
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.15	835,227	13,000	1,209,161	2,216,708
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					
8	Chi phí bán hàng	24					
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,439,915,239	4,677,900,508	7,500,343,812	8,631,538,286
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29,902,155,288	44,285,667,036	61,409,645,523	89,770,256,993
11	Thu nhập khác	31			20,000,000		29,090,909
12	Chi phí khác	32					
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			20,000,000		29,090,909
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29,902,155,288	44,305,667,036	61,409,645,523	89,799,347,902
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.16	7,475,538,822	11,076,416,759	15,352,411,381	22,449,836,976
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22,426,616,466	33,229,250,277	46,057,234,142	67,349,510,926
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,100	1,662	2,259	3,368

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Ngọc

Đặng Thị Hương

Nguyễn Mạnh Hà

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2013
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		587,086,763,533	607,324,329,612
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	290,070,648,396	381,085,530,030
1	Tiền	111		90,070,648,396	41,085,530,030
2	Các khoản tương đương tiền	112		200,000,000,000	340,000,000,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	205,600,000,000	151,134,820,000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		205,600,000,000	151,134,820,000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87,674,248,656	73,986,846,066
1	Phải thu khách hàng	131		85,562,737,551	72,429,856,812
2	Trả trước cho người bán	132		2,101,702,716	1,528,634,172
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	9,808,389	28,355,082
IV	Hàng tồn kho	140		59,172,727	
1	Hàng tồn kho	141		59,172,727	
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		3,682,693,754	1,117,133,516
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		524,256,741	
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		3,158,437,013	1,117,133,516
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		88,806,515,220	84,215,089,660
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		35,963,544,535	33,668,964,577
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	32,008,944,535	3,551,947,798
	Nguyên giá	222		48,372,160,499	17,410,909,356
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16,363,215,964)	(13,858,961,558)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.05	3,954,600,000	
	Nguyên giá	228		7,626,933,000	3,672,333,000
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,672,333,000)	(3,672,333,000)
4	Xây dựng cơ bản dở dang	230			30,117,016,779
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.06	46,688,000,000	46,688,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	251		40,600,000,000	40,600,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5,438,000,000	5,438,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		650,000,000	650,000,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V	Tài sản dài hạn khác	260		6,154,970,685	3,858,125,083
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	4,574,019,581	2,205,725,861
3	Tài sản dài hạn khác	268		1,580,951,104	1,652,399,222
	CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		675,893,278,753	691,539,419,272

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2013
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

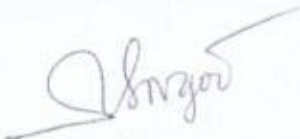
TT	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		144,248,808,672	154,971,183,333
I	Nợ ngắn hạn	310		144,225,808,672	154,938,183,333
2	Phải trả cho người bán	312		49,144,191,240	43,119,846,380
3	Người mua trả tiền trước	313		227,874,356	21,224,530
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	11,856,398,172	36,808,528,609
5	Phải trả người lao động	315		3,231,835,832	3,099,075,082
6	Chi phí phải trả	316	V.09	21,378,262,006	24,638,362,638
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	46,698,248,079	31,405,606,102
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11,688,998,987	15,845,539,992
II	Nợ dài hạn	330		23,000,000	33,000,000
3	Phải trả dài hạn khác	333		23,000,000	33,000,000
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		531,644,470,081	536,568,235,939
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.11	531,644,470,081	536,568,235,939
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		203,930,000,000	203,930,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		239,364,150,000	239,364,150,000
4	Cổ phiếu quỹ	414		(111,200,000)	(111,200,000)
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		1,723,420,259	1,723,420,259
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		86,738,099,822	91,661,865,680
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
	CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		675,893,278,753	691,539,419,272

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7	Ngoại tệ các loại	006			
	-EUR	006A		200.34	205.80
	-USD	006B		545.27	551.58

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu


Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng


Đặng Thị Hương

Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2013

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
				Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		61,409,645,523	89,799,347,902
2	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		2,504,254,406	2,189,690,478
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13,903,477,707)	(27,382,431,593)
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		50,010,422,222	64,606,606,787
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13,687,402,590)	(38,125,490,491)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(59,172,727)	
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		13,850,560,296	(12,804,775,277)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,368,293,720)	2,315,000,612
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(35,768,805,333)	(25,205,067,344)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6,659,153,125)	(2,923,298,455)
	Lưu chuyển tiền thuần từ h.đ kinh doanh	20		5,318,155,023	(12,137,024,168)
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4,798,834,364)	(1,077,115,201)
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(54,465,180,000)	(235,000,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,903,477,707	27,382,431,593
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(45,360,536,657)	(208,694,683,608)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của chủ doanh nghiệp đã phát hành	32			(22,000,000)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50,972,500,000)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ h.động tài chính	40		(50,972,500,000)	(22,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(91,014,881,634)	(220,853,707,776)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		381,085,530,030	374,590,249,068
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61			(10,401,265)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		290,070,648,396	153,726,140,027

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Ngọc

Đặng Thị Hương

Nguyễn Mạnh Hà



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Truyền thông VMG là Công ty cổ phần hoạt động theo luật doanh nghiệp, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010890 ngày 10/02/2006.

- Chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 10/02/2006.
- Chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/3/2006 về việc thay đổi số cổ phần.
- Chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 04/08/2006 về việc thay đổi số cổ đông sáng lập.
- Chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 02/03/2007 về việc bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.
- Chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 18/9/08 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.
- Chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 23/10/08 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính và tên Công ty.
- Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 09/6/09 về việc thay đổi tên cổ đông sáng lập.
- Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 03/02/2010 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh.
- Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 02/07/2010 về việc thay đổi số lượng cổ phần cổ đông sáng lập, vốn điều lệ, số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 29/08/2010 về việc thay đổi địa chỉ Công ty và vốn điều lệ.
- Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ngày 10/12/2010 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh.
- Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười một ngày 13/07/2011 về việc thay đổi số cổ phần được quyền chào bán.
- Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 19/08/2011 về việc thay đổi vốn điều lệ.
- Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ba ngày 19/10/2012 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ tại ngày 31/03/2013 theo đăng ký kinh doanh: 203.930.000.000 VND, được chia thành 20.393.000 cổ phần.

Vốn thực góp tại ngày 31/03/2013 là : 203.930.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Viễn Đông, Số 36, Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Dịch vụ GTGT trên mạng viễn thông.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và cung cấp các dịch vụ tư vấn phần mềm máy tính.
- Sản xuất, sửa chữa và cung cấp các dịch vụ tư vấn phần cứng máy tính.
- Dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện, hoạt động quan hệ công chúng.
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường.
- Dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin, khai thác dữ liệu, cung cấp dữ liệu, xử lý dữ liệu (trừ các thông tin Nhà nước cấm).
- Dịch vụ vui chơi giải trí trên truyền hình, các phương tiện thông tin đại chúng (trừ các loại hình vui chơi giải trí nhà nước cấm).
- Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam.
- Mua bán thiết bị, máy móc phục vụ trong ngành truyền thông, viễn thông, công nghệ thông tin.
- Sản xuất, mua bán, tổ chức các chương trình phát thanh, truyền hình, biểu diễn nghệ thuật sân khấu (trừ các dịch vụ nhà nước cấm)
- Dịch vụ đào tạo.
- Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ).
- Đầu tư kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất).
- Thiết kế mẫu in, in và các loại dịch vụ liên quan đến in (theo quy định của pháp luật hiện hành).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, khấu hao nhanh, mức khấu hao được trích tối đa bằng 02 lần mức khấu hao theo đường thẳng quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính, cụ thể:

Loại tài sản

Thời gian khấu hao

- Máy móc, thiết bị	1,5 – 3 năm
- Phương tiện vận tải	3-4 năm
- Phần mềm quản lý	1,5 – 3 năm
- Tài sản khác	1,5 -3 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh sau khi có quyết định chính thức của Hội đồng quản trị tại của các công ty này về phân chia lợi nhuận. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thuần của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm cả chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tài, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả